

Name:

Grade 4

Một số từ vựng, cấu trúc và lưu ý trong Unit 19

I. Vocabularies (từ vựng cần nhớ)

*Listen and repeat (Nghe và nhắc lại cho thuộc)

				
Lion	Bear	Elephant	Snake	Tiger
				
Crocodile	Zebra	Kangaroo	Giraffe	Monkey



Exercise 1. Listen, drop in and write. (Nhìn, thả tranh vào ô theo thứ tự rồi viết ở dưới)



Crocodile snake kangaroo zebra mokey lion giraffe tiger bear elephant

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

II. Cấu trúc: 1. What animal do you want to see? (Bạn muốn xem con vật nào?)

-> I want to see + Tên con vật (số nhiều) vd: I want to see monkeys - Tôi muốn xem khi

2. What animal does Lan want to see?

-> Lan wants to see monkeys = She wants to see monkeys (thay Lan bằng She)

Exercise 2. Look and write.

1. What animal do you want to see?

→



2. What animal do they want to see?

→

3. What animal does he want to see?

→

4. What animal does your sister want to see?

→



III. Grammar: Thì hiện tại đơn

* Cách dùng:

1. Nói về sở thích (vd: I like monkeys. I love English songs)

2. Nói về thói quen, hành động lặp đi lặp lại. vd: I always **go** to school by bus. She often **walks** to school

3. Nói về quy luật, chân lý, sự thật hiển nhiên... vd: It **is** hot in the summer; The earth **orbits** the sun

4. Nói về thời gian biểu, thời khóa biểu, lịch trình tàu xe... vd: The restaurant **opens** at 2 and **closes** at 9

** Công thức:

1. với động từ "be" (có nghĩa là : thì, là, ở); Ở thì hiện tại đơn, to be có 3 dạng -> is, am, are

Câu khẳng định (+)	I + am Vd: I am happy (tôi vui)	He, she, it + is Vd: He is happy (Anh ấy vui)	We, you, they + are Vd: They are happy (Họ vui)
Câu phủ định (-)	I + am not = I'm not.. Vd: I am not happy (Tôi không vui)	He, she, it + isn't... (Isn't = is not) He isn't happy Anh ấy không vui	We, you, they + aren't.... (aren't = are not) They aren't happy Họ không vui
Câu hỏi (?)	Am + I +...? Vd: Am I happy? Tôi có vui không? → Yes, I am → No, I am not	Is + he, she, it ... ? Vd: Is he happy? Anh ấy có vui không? → Yes, he is → No, he isn't	Are + they, we, you... ? Vd: Are they happy? Họ có vui không? → Yes, they are → No, they aren't

Exercise 3. Put in am, is or are in the sentences below. (điền động từ be: am, is, are vào chỗ trống)

1. We _____ scared.		6. You _____ a smart boy.	
2. He _____ in the garden		7. I _____ sleepy.	
3. I _____ drawing shapes.		8. The girls _____ hungry.	
4. They _____ riding their bikes.		9. Tom and I _____ scientist.	
5. She _____ a nurse.		10. It _____ sad	

2. Thì Hiện tại đơn với động từ thường (V): Ngoài động từ “be” ra, các động từ khác được gọi là “Động từ thường”, kí hiệu là V (vd: eat, run, play...).

Khi yêu cầu chia động từ thường ở thì hiện tại đơn, ta áp dụng công thức sau:	
Với chủ ngữ là: I, We, You, they, Danh từ số nhiều	Với chủ ngữ là: He, she, it, Danh từ số ít
(+) I, We, You, they + V (nguyên thể)	(+) He, she, it + V(+ s/es)
(-) I, We, You, they + don't +V (don't= do not)	(-) He, she, it + doesn't +V (nguyên thể) (doesn't= does not)
(?) Do + I, We, You, they + V(nguyên thể)? → Yes, I, We, You, they + do No, I, We, You, they + don't	(?) Does + He, she, it + V(nguyên thể)? → Yes, He, she, it + does No, He, she, it + doesn't
*Khi có từ để hỏi như: What, When, Why... thì các từ để hỏi sẽ đứng ở đầu câu Vd: What do You eat? -> I eat an orange	What does she eat? She eats an orange
Vd: -They go to school everyday -They don't go to school everyday - Do they go to school everyday? Yes, they do / No, they don't -What do they do at school? They learn English	She goes to school everyday -She doesn't go to school everyday - Does she go to school everyday? Yes, she does / No, she doesn't -What does she do at school? She learns English

III. Dấu hiệu nhận biết của thì Hiện tại đơn:

Chia động từ ở thì Hiện tại đơn khi thấy trong câu có các trạng từ chỉ mức độ thường xuyên sau:

1.Always: luôn luôn 2.usually: thường 3.often 4.sometimes: thỉnh thoảng 5. never: không bao giờ -> đứng trước động từ thường (V) Vd: I always go to school early -> đứng sau is, am, are Vd: I am always happy	1.every day: hàng ngày 2.once a week : 1 lần 1 tuần (có thể thay a week bằng a month, a year...) 3. twice a week / a month/ a year....: 2 lần 1 tuần/ 1 tháng/ 1 năm.. 4. 3 times a week....: 3 lần 1 tuần -> đứng cuối câu Vd: He goes to school everyday
---	---

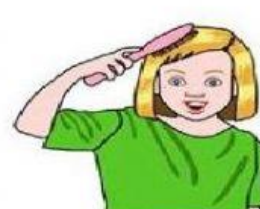
Exercise 4. Read and choose (Đọc và chọn)



Sam pizza.



Kate often a bath in the morning.



Jane her hair every morning.



Mike TV every day.



Sara her homework every day.



Betty the clothes at the weekend



Paul shopping every Saturday.



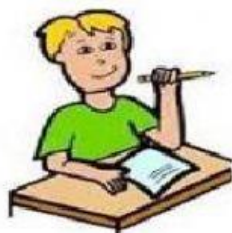
Anita the bed every morning.



It always in winter.



10.....They....English together ?



11....FrankEnglish at school ?



12....He often....his kite in the garden ?

Exercise 5. Circle the correct answer (khoanh tròn đáp án đúng)

1. does she want to see?.

- A. What an animal B. What's animal C. What animal D. What this animal

2. Why don't we to the zoo?.

- A. going B. goes C. went D. go

3. I.....to see monkeys every day

- A. wanting B. want C. wants D. wanted

4. Why do you want to go to the zoo?. - I want to see tigers.

- A. so B. Because C. And D. After that

5. It's..... now. Let's go there later.

- A. raining B. rains C. rained D. rain

6. What animal..... they to see?.

- A. do - want B. did - wanted C. does - wants D. does - want.